

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES<sup>®</sup>)**  
**Công ty Thành viên của Reanda International**  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng

SCIC Chi nhánh phía Nam	
ĐẾN	04 -04- 2016
Số CV đến:.....	999.....

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU  
TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG**

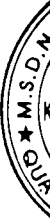
**REANDA**

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(VIETVALUES<sup>®</sup>)**  
**Công ty Thành viên của Reanda International**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	11 - 46

---



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty.

### **1. Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, tên giao dịch là Genimex Corporation, là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương theo Quyết định số 7006/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 12 năm 2005, của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển Công ty Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thành công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương được cấp phép hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000236, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 19 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 16 tháng 11 năm 2009 về việc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700145729, đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 07 tháng 06 năm 2014.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng

### **2. Trụ sở chính hoạt động**

Địa chỉ : Số 612 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : +84-(650) 3822 612

Fax : +84-(650) 3824 113

Mã số thuế : 3 7 0 0 1 4 5 7 2 9

### **3. Ngành nghề hoạt động**

- Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh, lâm sản, nông sản các loại;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh BOT các công trình giao thông;
- Cho thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị;
- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp và dân cư;
- Khai thác, kinh doanh khoáng sản phi kim loại;
- Sản xuất tole, xà gò, tấm trần nhựa...

#### **4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành**

##### **4.1. Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Thanh	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Nên	Thành viên
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên
Ông Mai Hữu Tín	Thành viên

##### **4.2. Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Văn Trọng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên

##### **4.3. Ban Điều hành**

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Nên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Chu Ba	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trương Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Đức	Kế toán trưởng

#### **5. Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính là Bà Nguyễn Lệ Hằng – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc công ty.

#### **6. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 46.

#### **7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 9. Trách nhiệm của trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

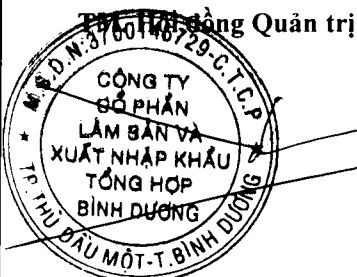
Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2016.



**NGUYỄN LỆ HÀNG**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Số: 2200/16/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập ngày 29 tháng 03 năm 2016 (từ trang 07 đến trang 46) của Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Ở đây, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh Số VI.1b – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, theo đó, trong năm Công ty ghi nhận doanh thu hoạt động cho thuê Cụm Công nghiệp Uyên Hưng với giá trị tương ứng của 12 năm, giá trị này là một phần số tiền Công ty đã nhận được của các khách hàng cho các hợp đồng thuê đất. Nếu thực hiện phân bổ theo thời gian cho thuê, thì sẽ làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế giảm từ lãi 16.705.105.596 đồng thành lãi 13.799.020.439 đồng.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016.*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**



**Ths. Nguyễn Thanh Sang – Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN số: 0851-2013-071-1

**Ths. Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN số: 1739-2013-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương  
 Địa chỉ: Số 612 Đại lộ Bình Dương, Hiệp Thành, Thủ Dầu Một, Bình Dương  
 Bảng cân đối kế toán  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>171.183.510.919</b>	<b>192.050.777.723</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>43.143.697.583</b>	<b>63.078.502.084</b>
111	1. Tiền		13.143.697.583	25.078.502.084
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	38.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>94.399.133.582</b>	<b>96.590.387.135</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	90.960.152.006	79.088.235.892
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	840.817.663	14.679.153.460
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	2.598.163.913	2.822.997.783
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>33.640.679.754</b>	<b>32.381.888.504</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.5	33.640.679.754	32.381.888.504
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		-	-
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>253.073.709.142</b>	<b>300.715.140.260</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.003.625.750</b>	<b>3.533.570.581</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.4a	3.003.625.750	3.533.570.581
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>34.787.215.369</b>	<b>37.306.039.581</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	29.803.125.124	32.184.920.644
222	- Nguyên giá		79.991.630.057	76.768.313.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.188.504.933)	(44.583.392.681)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	4.984.090.245	5.121.118.937
228	- Nguyên giá		6.257.566.804	6.257.566.804
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.273.476.559)	(1.136.447.867)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>213.116.001.810</b>	<b>258.415.208.797</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	213.116.001.810	258.415.208.797
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.166.866.213</b>	<b>1.460.321.301</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	436.842.489	20.000.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.10	1.730.023.724	1.440.321.301
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>424.257.220.061</b>	<b>492.765.917.983</b>



**Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương**

Địa chỉ: Số 612 Đại lộ Bình Dương, Hiệp Thành, Thủ Dầu Một, Bình Dương

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

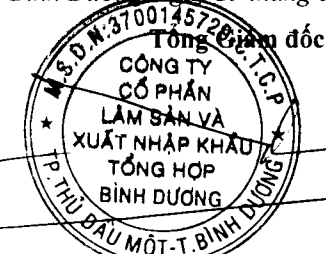
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>299.011.511.779</b>	<b>369.342.428.744</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>139.091.038.819</b>	<b>258.539.610.349</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	36.802.952.036	47.682.462.131
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	11.266.513.545	17.870.273.429
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	3.297.131.175	3.694.621.772
314	4. Phải trả người lao động		11.680.339.500	22.629.606.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	1.942.454.106	1.406.293.761
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	21.508.808.249	19.353.157.484
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	50.655.018.873	143.686.408.348
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.937.821.335	2.216.787.424
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>159.920.472.960</b>	<b>110.802.818.395</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.17	147.014.689.404	104.509.268.541
337	2. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	11.702.156.322	5.089.922.620
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	V.18	1.203.627.234	1.203.627.234
<b>400</b>	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>125.245.708.282</b>	<b>123.423.489.239</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.19	<b>125.245.708.282</b>	<b>123.423.489.239</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.510.000.000	2.510.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		21.816.060.190	20.771.787.969
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.919.648.092	10.141.701.270
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		-	10.141.701.270
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		10.919.648.092	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>424.257.220.061</b>	<b>492.765.917.983</b>

Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

NGUYỄN MINH DƯƠNG

TRỊNH XUÂN ĐỨC

NGUYỄN LỆ HẰNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.1	<b>285.388.308.557</b>	<b>305.501.661.895</b>
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>285.388.308.557</b>	<b>305.501.661.895</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	250.598.385.286	270.707.079.554
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>34.789.923.271</b>	<b>34.794.582.341</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.653.945.443	1.221.070.023
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	5.372.123.931	9.668.345.090
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.246.611.951	9.573.786.004
24	8. Chi phí bán hàng	VI.5	1.091.156.211	272.652.375
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	13.507.790.976	11.129.343.153
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>16.472.797.596</b>	<b>14.945.311.746</b>
31	11. Thu nhập khác	VI.7	256.434.000	531.819.067
32	12. Chi phí khác		24.126.000	236.234.786
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>232.308.000</b>	<b>295.584.281</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>16.705.105.596</b>	<b>15.240.896.027</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	3.726.233.843	1.966.154.348
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(343.865.225)
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>12.978.871.753</b>	<b>13.618.606.904</b>
70	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	VI.9	<b>1.188</b>	<b>1.243</b>

Người lập biểu

*(Signature)*

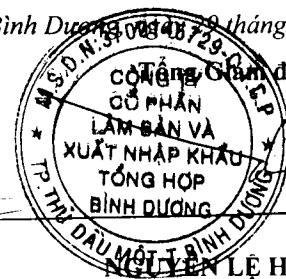
NGUYỄN MINH DƯƠNG

Kế toán trưởng

*(Signature)*

TRỊNH XUÂN ĐỨC

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2016.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		259.725.164.056	241.757.721.167
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(75.373.935.463)	(76.531.032.348)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(48.252.216.287)	(57.025.452.863)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.933.914.042)	(12.998.609.167)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.922.688.625)	(13.368.525.608)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.063.993.302	17.128.436.226
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.670.611.360)	(13.229.000.644)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>110.635.791.581</b>	<b>85.733.536.763</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(37.638.579.637)	(24.997.665.143)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	420.990.340
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.481.722.626	1.197.396.329
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(36.156.857.011)</b>	<b>(23.379.278.474)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		113.979.309.408	192.653.931.488
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(200.447.415.036)	(203.418.257.364)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.948.342.620)	(9.933.834.849)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(94.416.448.248)</b>	<b>(20.698.160.725)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>(19.937.513.678)</b>	<b>41.656.097.564</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>63.078.502.084</b>	<b>21.445.905.815</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.709.177	(23.501.295)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	V.1	<b>43.143.697.583</b>	<b>63.078.502.084</b>

Người lập biểu

*Đương*  
 NGUYỄN MINH DƯƠNG

Kế toán trưởng

*Trịnh Xuân Đức*  
 TRỊNH XUÂN ĐỨC

Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2016.  
 M.S.Đ. N.3700145729  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 LÂM SẢN VÀ  
 XUẤT NHẬP KHẨU  
 TỔNG HỢP  
 BÌNH DƯƠNG  
 TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG  
 Giám đốc  
 NGUYỄN LỆ HẰNG

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Là hình thức công ty cổ phần.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Chuyên về sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ, xây dựng và kinh doanh hạ tầng.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh, lâm sản, nông sản các loại;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh BOT các công trình giao thông;
- Cho thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị;
- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp và dân cư;
- Khai thác, kinh doanh khoáng sản phi kim loại;
- Sản xuất tole, xà gô, tấm trần nhựa...

##### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

##### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Cụ thể là các quy định về tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có thay đổi làm ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty.

## 7. Cấu trúc Công ty

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Tư vấn Giao thông	Số 612 Đại lộ Bình Dương, Hiệp Thành, Thủ Dầu Một, Bình Dương
Xí nghiệp Thiết kế Xây dựng	Số 612 Đại lộ Bình Dương, Hiệp Thành, Thủ Dầu Một, Bình Dương

## 8. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 442 nhân viên hợp đồng dài hạn có đóng bảo hiểm đang làm việc (Số đầu năm là 481 nhân viên).

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương bao gồm Văn phòng Công ty, xí nghiệp Tư vấn Giao thông và xí nghiệp Thiết kế Xây dựng. Định kỳ kế toán (cuối tháng, quý, năm) các đơn vị trực thuộc báo số về Công ty và kế toán Văn phòng hạch toán chung và lập báo cáo kế toán chung cho toàn Công ty

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính*

## 2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua: 22.450 VND/USD).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá bán: 22.540 VND/USD).

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân

hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý Công ty.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Hoa hồng môi giới***

Hoa hồng môi giới thể hiện khoản tiền dịch vụ giới thiệu khách thuê đất được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu đã ghi nhận.

#### **8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

#### **9. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:



### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (49 năm).

## **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên tắc: khoản tiền mà người bán nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hóa và cung cấp dịch vụ (cho thuê khu công nghiệp), tài sản cho người mua sử dụng.

## **13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:

- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

#### **14. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận một lần toàn bộ số tiền thu được cho suốt thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

## **18. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ tỉ giá hối đoái.

## **19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

## **20. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**23. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới**

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh theo TT200	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
<i>Tài sản</i>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	178.740.338	45.488.000	224.228.338
Tài sản ngắn hạn khác	155	45.488.000	(45.488.000)	-
Phải thu dài hạn khác	216	2.859.274.100	224.218.000	3.083.492.100
Tài sản dài hạn khác	268	224.218.000	(224.218.000)	-
<i>Nguồn vốn</i>				
Quỹ đầu tư phát triển	418	13.763.767.060	7.008.020.909	20.771.787.969
Quỹ dự phòng tài chính		7.008.020.909	(7.008.020.909)	-
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	1.499	(256)	1.243

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ
Tiền mặt	268.664.809	-	95.941.850	-
	VNĐ	268.664.809	-	95.941.850
Tiền gửi ngân hàng	12.875.032.774	96.712,67	24.982.560.234	231.911,91
	VNĐ	10.703.434.722	-	20.023.252.579
	USD	2.166.763.996	96.515,10	4.953.819.120
	EUR	4.834.056	197,57	5.488.535
Tiền đang chuyển	-	-	-	-

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-	38.000.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	30.000.000.000	-	38.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>43.143.697.583</b>	<b>96.712,67</b>	<b>63.078.502.084</b>	<b>231.911,91</b>

Giá trị tiền và các khoản tương đương tiền dùng để đảm bảo cho các khoản vay là: 43.143.697.583 đồng (xem thuyết minh V.15).

## 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chủ yếu là các khoản phải thu từ thi công xây dựng các công trình.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>90.960.152.006</b>	-	<b>79.088.235.892</b>	-
- Ban Quản lý Dự án thị xã Thủ Dầu Một	39.771.633.995	-	6.077.629.596	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Bình Dương	13.831.480.000	-	32.601.926.000	-
- Ban Quản lý Dự án huyện Bàu Bàng	10.729.773.000	-	12.753.951.000	-
- Ban Quản lý Dự án huyện Dĩ An	10.251.600.373	-	9.230.160.616	-
- Các khách hàng khác	16.375.664.638	-	18.424.568.680	-
<b>Cộng</b>	<b>90.960.152.006</b>	-	<b>79.088.235.892</b>	-

Giá trị nợ phải thu khách hàng dùng để thế chấp các khoản vay là 90.960.152.006 đồng (xem thuyết minh V.15).

## 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước tổ chức nhà cung cấp khác</i>	<b>840.817.663</b>	<b>14.679.153.460</b>
Công ty TNHH TM DV Đông Vinh	91.944.600	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư XD Hiệp Phú	132.500.000	-
Công ty Cổ phần Thang máy Mitsu Korea	108.800.000	-
Các nhà cung cấp khác	507.573.063	14.679.153.460

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước tổ chức nhà cung cấp khác</i>	840.817.663	14.679.153.460
<b>Cộng</b>	<b>840.817.663</b>	<b>14.679.153.460</b>

**4. Phải thu khác**

**4.a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.594.862.750	-	2.822.997.783	-
Ký quỹ, ký cược (*)	2.292.677.816	-	2.482.873.064	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	302.184.934	-	340.124.719	-
<b>Cộng</b>	<b>2.594.862.750</b>	<b>-</b>	<b>2.822.997.783</b>	<b>-</b>

(\*) Chủ yếu là khoản ký quỹ tại Ngân hàng để bảo lãnh dự thầu.

**4.b. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.003.625.750	-	3.533.570.581	-
Ký quỹ, ký cược (*)	982.146.550	-	721.588.680	-
Công ty Điện lực Bình Dương (**)	1.300.497.299	-	1.291.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương (**)	400.000.000	-	1.200.000.000	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	320.981.901	-	320.981.901	-
<b>Cộng</b>	<b>3.003.625.750</b>	<b>-</b>	<b>3.533.570.581</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản ký quỹ cho Kho bạc Nhà nước để phục hồi môi trường sau thời gian khai thác khoáng sản.

**4. Phải thu khác**

**4.a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>2.598.163.913</b>	-	<b>2.822.997.783</b>	-
Ký quỹ, ký cược (*)	2.292.677.816	-	2.482.873.064	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	305.486.097	-	340.124.719	-
<b>Cộng</b>	<b>2.598.163.913</b>	-	<b>2.822.997.783</b>	-

(\*) Chủ yếu là khoản ký quỹ tại Ngân hàng để bảo lãnh dự thầu.

**4.b. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>3.003.625.750</b>	-	<b>3.533.570.581</b>	-
Ký quỹ, ký cược (*)	982.146.550	-	721.588.680	-
Công ty Điện lực Bình Dương (**)	1.300.497.299	-	1.291.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương (**)	400.000.000	-	1.200.000.000	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	320.981.901	-	320.981.901	-
<b>Cộng</b>	<b>3.003.625.750</b>	-	<b>3.533.570.581</b>	-

(\*) Khoản ký quỹ cho Kho bạc Nhà nước để phục hồi môi trường sau thời gian khai thác khoáng sản.

(\*\*) Đây là những khoản tạm ứng vốn cho các công ty để thi công đường dây điện và hệ thống cung cấp nước vào cụm Công nghiệp Uyên Hưng.



5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	81.282.880	-	113.740.132	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	32.950.440.552	-	31.608.948.901	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	608.956.322	-	659.199.471	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.640.679.754</b>	<b>-</b>	<b>32.381.888.504</b>	<b>-</b>

Giá trị nợ phải thu khách hàng dùng để thế chấp các khoản vay là 33.794.735.371 đồng (xem thuyết minh V.15).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	6.227.566.804	30.000.000	6.257.566.804
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.227.566.804</b>	<b>30.000.000</b>	<b>6.257.566.804</b>
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	1.117.447.867	19.000.000	1.136.447.867
Tăng trong năm	131.028.692	6.000.000	137.028.692
Khấu hao trong năm	131.028.692	6.000.000	137.028.692
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.248.476.559</b>	<b>25.000.000</b>	<b>1.273.476.559</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	5.110.118.937	11.000.000	5.121.118.937
Số cuối năm	4.979.090.245	5.000.000	4.984.090.245

Trong đó:

(\*) Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/4243246/HĐTĐ ngày 01/08/2015 là : 4.979.090.245 đồng.

Chi tiết như sau:

Quyền sử dụng đất số đăng ký T 751241, số vào sổ : 138/QSĐĐ/2002 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 06 năm 2002.

- Địa chỉ : Xã Phú Mỹ, thị xã Thủ Dầu Một (nay là Tp. Thủ Dầu Một), tỉnh Bình Dương.

- Thời hạn sử dụng : 49 năm, kể từ ngày 20/06/2002.

- Mục đích sử dụng đất: Xây dựng công trình công nghiệp;

- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án đầu tư cụm Công nghiệp Uyên Hưng (1)	115.132.113.205	150.055.851.291
Khu Thương mại, dịch vụ và dân cư Uyên Hưng (2)	88.976.644.621	100.937.034.072
Các công trình khác	9.007.243.984	7.422.323.434
<b>Cộng</b>	<b>213.116.001.810</b>	<b>258.415.208.797</b>

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để đảm bảo các khoản vay: 212.961.946.193 đồng.

(1) Những chi phí này được dùng để đảm bảo tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương, theo Hợp đồng tín dụng số 072D11 ngày 18 tháng 03 năm 2011 (xem Thuyết minh V.15.b).

(2) Những chi phí này được dùng để đảm bảo tiền vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương, theo Hợp đồng tín dụng số 01/4243426/HĐTD ngày 27 tháng 04 năm 2012 (xem Thuyết minh V.15.b).

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hoa hồng môi giới	420.000.000	-
- Chi phí khác	16.842.489	20.000.000
	<b>436.842.489</b>	<b>20.000.000</b>

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	20.000.000	341.030.834
Phát sinh trong năm	909.742.136	-
Phân bổ trong năm	(492.899.647)	(321.030.834)
<b>Số cuối năm</b>	<b>436.842.489</b>	<b>20.000.000</b>

**10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 1% trên tổng số tiền ứng trước tiền chuyển nhượng bất động sản của khách hàng.

#### 11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chủ yếu là khoản phải trả tiền mua vật tư để thi công công trình xây dựng và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	36.802.952.036	47.682.462.131
Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Bình An	5.511.661.784	8.430.740.800
Công ty TNHH XD và Cầu đường Phú Tuấn Hưng	2.738.703.820	3.339.690.020
Các nhà cung cấp khác	28.552.586.432	35.912.031.311
<b>Cộng</b>	<b>36.802.952.036</b>	<b>47.682.462.131</b>

#### 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng</i>	11.266.513.545	17.870.273.429
Marusan	1.497.741.752	2.600.541.337
Công ty TNHH SX CK và XD Hồng Hà	6.147.504.140	-
Các khách hàng khác	3.621.267.653	15.269.732.092
<b>Cộng</b>	<b>11.266.513.545</b>	<b>17.870.273.429</b>

#### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.462.859.931		13.435.618.363	(13.403.992.569)	1.494.485.725	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.062.894.169		4.764.217.043	(5.670.969.402)	1.156.141.810	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.002.672		445.732.881	(428.597.145)	50.138.408	-
Thuế tài nguyên	117.125.000		1.525.442.056	(1.461.698.056)	180.869.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		823.237.188	(437.498.956)	385.738.232	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.740.000		2.630.858.577	(2.619.840.577)	29.758.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.694.621.772</b>		<b>23.625.106.108</b>	<b>(24.022.596.705)</b>	<b>3.297.131.175</b>	-

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% (hai mươi hai phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

**Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác khoáng sản với mức 2.000 đ/m<sup>3</sup>

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế

**Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Là khoản trích trước các chi phí thi công xây dựng, các hóa đơn về trong tháng 1 năm 2016.

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>	<b>21.508.808.249</b>	<b>19.353.157.484</b>
- Kinh phí công đoàn	1.275.682.834	1.305.682.834
- Cổ tức, thù lao Hội đồng quản trị phải trả	9.004.844.075	8.857.751.136
- Ban 315 (*)	3.821.096.421	3.821.096.421
- Tiền đền bù dự án đường điện 500KV (cụm công nghiệp Uyên Hưng)	3.735.942.800	3.735.942.800
- Phải trả khác	3.671.242.119	1.632.684.293
<b>Cộng</b>	<b>21.508.808.249</b>	<b>19.353.157.484</b>

(\*) Là Ban Quản lý công nợ của giai đoạn trước.

Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương  
Địa chỉ: Số 612 Đại lộ Bình Dương, Hiệp Thành, Thủ Dầu Một, Bình Dương  
Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## 16. Vay và nợ thuê tài chính

### 16.a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	50.655.018.873	211.434,31	50.655.018.873	211.434,31	143.686.408.348	-	143.686.408.348	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	45.855.018.873	211.434,31	45.855.018.873	211.434,31	88.547.876.976	250.336,40	88.547.876.976	250.336,40
<i>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam<sup>(i)</sup></i>	45.855.018.873	211.434,31	45.855.018.873	211.434,31	49.422.024.585	250.336,40	49.422.024.585	250.336,40
- VND	41.089.289.526	-	41.089.289.526	-	44.104.990.753	-	44.104.990.753	-
- USD	4.765.729.347	211.434,31	4.765.729.347	211.434,31	5.317.033.832	250.336,40	5.317.033.832	250.336,40
<i>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam<sup>(ii)</sup></i>	-	-	-	-	39.125.852.391	-	39.125.852.391	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân <sup>(iii)</sup>	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-	39.720.000.000	-	39.720.000.000	-
<i>Vay Bà Võ Thị Diệp</i>	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-	3.650.000.000	-	3.650.000.000	-
<i>Vay Bà Nguyễn Thị Kim Cương</i>	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân khác</i>	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-	35.070.000.000	-	35.070.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh V.15.b)	-	-	-	-	15.418.531.372	-	15.418.531.372	-
<i>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam<sup>(i)</sup></i>	-	-	-	-	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
<i>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam<sup>(ii)</sup></i>	-	-	-	-	2.418.531.372	-	2.418.531.372	-
<b>Cộng</b>	<b>50.655.018.873</b>	<b>211.434,31</b>	<b>50.655.018.873</b>	<b>211.434,31</b>	<b>143.686.408.348</b>	<b>250.336,40</b>	<b>143.686.408.348</b>	<b>250.336,40</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

(i) Vay tín chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo các Hợp đồng hạn mức tín dụng vay trong năm 2015. Cụ thể như sau:

▪ Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 031B15 ngày 19/05/2015

- Hạn mức cho vay : 50.000.0000.000 VND.
- Mục đích sử dụng : Bổ sung vốn lưu động.
- Thời hạn cho vay : 07 tháng tính cho từng lần rút vốn.
- Thời hạn rút vốn : Đến hết ngày 31/03/2016
- Lãi suất cho vay : Xác định theo từng lần nhận nợ.

▪ Hợp đồng tín dụng từng lần số 032A15 ngày 19/05/2015

- Hạn mức cho vay : 900.000 USD.
- Mục đích sử dụng : Bổ sung vốn lưu động.
- Thời hạn cho vay : 06 tháng tính cho từng lần rút vốn.
- Thời hạn rút vốn : Đến hết ngày 31/03/2016
- Lãi suất cho vay : Xác định theo từng lần nhận nợ.

(ii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo các hợp đồng hạn mức năm 2015. Cụ thể như sau :

▪ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/4243246/HĐTD ngày 01/08/2015

- Hạn mức cho vay : 70.000.000.000 VND.
- Mục đích sử dụng : Bổ sung vốn lưu động.
- Thời hạn cho vay : Theo từng Hợp đồng cụ thể.
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng
- Lãi suất cho vay : Xác định theo từng Hợp đồng cụ thể.
- Hình thức đảm bảo :

- + Thẻ chấp QSDĐ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 26/04/2012 (xem Thuyết minh V.7)
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. (xem Thuyết minh V.1)

(iii) Vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo các cá nhân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0,67%/tháng, thời hạn vay tùy theo từng Hợp đồng cụ thể.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay		Số cuối năm
		phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	88.547.876.976	94.934.556.933	(137.627.415.036)	45.855.018.873
Vay ngắn hạn các cá nhân	39.720.000.000	6.500.000.000	(41.420.000.000)	4.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	15.418.531.372	-	(15.418.531.372)	-
<b>Cộng</b>	<b>143.686.408.348</b>	<b>101.434.556.933</b>	<b>(194.465.946.408)</b>	<b>50.655.018.873</b>

**16.b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>11.702.156.322</b>	<b>11.702.156.322</b>	<b>5.089.922.620</b>	<b>5.089.922.620</b>
Vay dài hạn ngân hàng	11.702.156.322	11.702.156.322	5.089.922.620	5.089.922.620
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam <sup>(i)</sup>	9.788.723.910	9.788.723.910	5.089.922.620	5.089.922.620
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(ii)</sup>	1.913.432.412	1.913.432.412	-	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	-	-	-	-
Vay dài hạn các cá nhân	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.702.156.322</b>	<b>11.702.156.322</b>	<b>5.089.922.620</b>	<b>5.089.922.620</b>

(i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng số 072D11 ngày 18 tháng 03 năm 2011

- Hạn mức cho vay : 81.000.000.000 đồng.
- Thời hạn rút vốn : Đến hết ngày 23/09/2015
- Thời hạn cho vay : 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn trả nợ gốc : 24 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên
- Lãi suất cho vay : Quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ và điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay theo từng thời kỳ.
- Mục đích cho vay : Xây dựng dự án đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp Uyên Hưng, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.



- Tài sản đảm bảo : Theo Hợp đồng thế chấp số 075TC13 ngày 15/05/2013, số 224TC13 ngày 28/10/2013, số 033TC14 ngày 05/03/2014, số 095TC14 ngày 25/06/2014, số 096TC14 ngày 25/06/2014, số 220/TT/NHNT ngày 24/10/2013, số 129TT11 ngày 18/03/2011, số 127TC11 ngày 18/03/2011.

- + Quyền thu phát sinh từ Hợp đồng thuê đất Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương số 001/HĐTD-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương và Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành.
- + Quyền thu phát sinh từ Hợp đồng thuê đất Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương số 002/HĐTD-CCN ngày 14/01/2011 được ký giữa Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương và Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Starwood.
- + Quyền thu phí dự án “Nâng cấp mở rộng đường ĐT747” đoạn từ cầu Ông Tiếp (ranh tỉnh Đồng Nai) đến Km 12+698 (thị trấn Uyên Hưng) dài 12,698 Km và tỉnh lộ 11 dài 2,788 Km (từ Tân Ba đi chùa Thầy Thò) – Tổng dài 15,485 Km huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- + 55 Quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 858.612,4 m<sup>2</sup> tọa lạc tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- + Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương”.

(ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng số 01/4243426/HĐTD ngày 27 tháng 04 năm 2012

- Hạn mức cho vay : 50.000.000.000 đồng.

- Thời hạn rút vốn : Theo tiến độ dự án.

- Thời hạn cho vay : 84 tháng

- Lãi suất cho vay : Quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

- Mục đích cho vay : Thanh toán chi phí thực hiện dự án xây dựng Khu Thương mại - Dịch vụ và Dân cư thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Tài sản đảm bảo:

- + Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 26/04/2012;
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng;
- + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng;
- + Các tài sản là nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho hình thành từ vốn vay của Công ty.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.702.156.322</b>	-	<b>5.089.922.620</b>	<b>6.612.233.702</b>
Vay dài hạn ngân hàng	11.702.156.322	-	5.089.922.620	6.612.233.702
<i>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>9.788.723.910</i>	-	<i>5.089.922.620</i>	<i>4.698.801.290</i>
<i>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>1.913.432.412</i>	-	-	<i>1.913.432.412</i>
<b>Cộng</b>	<b>11.702.156.322</b>	-	<b>9.788.723.910</b>	<b>1.913.432.412</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>20.508.453.992</b>	<b>15.418.531.372</b>	<b>5.089.922.620</b>	-
Vay dài hạn ngân hàng	20.508.453.992	15.418.531.372	5.089.922.620	-
<i>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>18.089.922.620</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>5.089.922.620</i>	-
<i>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>2.418.531.372</i>	<i>2.418.531.372</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.508.453.992</b>	<b>15.418.531.372</b>	<b>5.089.922.620</b>	-

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	20.508.453.992	38.356.807.947
Số tiền vay phát sinh	12.593.702.330	3.551.646.045
Số tiền vay đã trả	(21.400.000.000)	(21.400.000.000)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	-	(15.418.531.372)
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.702.156.322</b>	<b>5.089.922.620</b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Chủ yếu là khoản tiền cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Uyên Hưng.

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên</b>	-	-
<b>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>147.014.689.404</b>	<b>104.509.268.541</b>
- Công ty cổ phần Đồ gỗ Starwood Việt Nam	31.253.302.562	19.332.224.833
- Công ty cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	24.366.567.918	32.556.227.262
- SUNGJIN CORPORATION LIMITED	18.857.955.391	-
- Công ty TNHH Gỗ Hào Hào	15.231.360.866	15.808.980.000
- Công ty TNHH Vĩnh Phúc	12.072.085.587	14.939.643.452
- Các khách hàng khác	45.233.417.080	21.872.192.994
<b>Cộng</b>	<b>147.014.689.404</b>	<b>104.509.268.541</b>

**18. Quỹ phát triển khoa học công nghệ**

Là nguồn quỹ dùng cho phát triển khoa học công nghệ của Công ty được trích lập năm 2014.

**19. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	2.510.000.000	11.771.038.159	6.365.039.804	10.266.882.882	120.912.960.845
- Tăng trong năm trước	-	-	1.992.728.901	642.981.105	13.618.606.904	16.254.316.910
+ Tăng từ lãi năm trước	-	-	-	-	13.618.606.904	13.618.606.904
+ Phân phối lại lợi nhuận năm trước	-	-	1.992.728.901	642.981.105	-	2.635.710.006
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	13.743.788.516	13.743.788.516
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	2.510.000.000	13.763.767.060	7.008.020.909	10.141.701.270	123.423.489.239
Chuyển số dư theo Thông tư 200	-	-	7.008.020.909	(7.008.020.909)	-	-
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	2.510.000.000	20.771.787.969	-	10.141.701.270	123.423.489.239
- Tăng trong năm nay	-	-	1.687.253.328	-	13.756.818.575	15.444.071.903
+ Tăng từ lợi nhuận trong năm	-	-	1.687.253.328	-	12.978.871.753	14.666.125.081
+ Điều chỉnh tăng phân phối năm 2014	-	-	-	-	777.946.822	777.946.822
- Giảm trong năm nay	-	-	(642.981.107)	-	(12.978.871.753)	(13.621.852.860)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	2.510.000.000	21.816.060.190	-	10.919.648.092	125.245.708.282

**19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Chi tiết nguồn vốn	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ đông nhà nước (SCIC)	45,08%	40.575.600.000	40.575.600.000
- Cổ đông khác	54,92%	49.424.400.000	49.424.400.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

Tình hình vốn góp như sau:

	Vốn theo Giấy CNĐKKD	Vốn đã đầu tư	Vốn còn phải đầu tư
- Vốn cổ đông Nhà nước	40.575.600.000	40.575.600.000	-
- Vốn cổ đông khác	49.424.400.000	49.424.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>-</b>

**19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000

**19d. Cổ phiếu**

Chi tiết gồm	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**19e. Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số số 01/15/BB-ĐHCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2015 như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến đầu năm 2015	10.141.701.270
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh năm 2015	12.978.871.753
Các khoản điều tăng sau thuế khác	777.946.822
Lợi nhuận tăn phân phối lợi nhuận :	(12.978.871.753)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(210.154.870)
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	(9.004.844.074)
Trích quỹ đầu tư phát triển	(1.687.253.328)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.076.619.481)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2015</b>	<b>10.919.648.092</b>

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**20a. Tài sản nhận giữ hộ**

Chi tiết tham khảo Phụ lục 01

**20b. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	96.515,10	231.703,42
Euro (EUR)	197,57	208,49

**20c. Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết gồm :	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty Moval Furniture	314.420.000	314.420.000
- Công ty Vansangroup	286.005.438	286.005.438
- Công ty Plantations Grown	115.597.538	115.597.538
- Phòng Lao động Thương binh Xã hội huyện Tân Uyên	62.653.899	62.653.899
- Ban Quản lý Dự án huyện Tân Uyên	4.281.000	4.281.000
- Ban Quản lý ngành Văn hóa Thông tin tỉnh Bình Dương	1.000.000	1.000.000
- Ban Quản lý Dự án huyện Dầu Tiếng	217.000	217.000
- Công trình cải tạo khu du lịch Suối Lam	16.342	16.342
<b>Cộng</b>	<b>784.191.217</b>	<b>784.191.217</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a. Tổng doanh thu**

Chi tiết gồm :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Xây dựng các công trình và khai thác khoáng sản	135.859.160.376	223.146.748.361
- Chế biến lâm sản	24.479.025.332	28.324.116.766
- Thu phí đường ĐT 747	24.334.427.276	20.385.763.638
- Kinh doanh Bất động sản	27.649.551.840	11.964.795.007
- Cho thuê cụm công nghiệp	59.967.411.694	1.151.711.592
- Thiết kế xây dựng và tư vấn giao thông	6.149.699.778	12.178.227.408
- Hoạt động kinh doanh khác	6.949.032.261	8.350.299.123
<b>Cộng</b>	<b>285.388.308.557</b>	<b>305.501.661.895</b>

**1b. Thông tin bổ sung về doanh thu cho thuê tài sản**

Năm 2015, Công ty ghi nhận doanh thu hoạt động cho thuê đất cụm công nghiệp Uyên Hưng với giá trị tương ứng của 12 năm, giá trị này là một phần số tiền Công ty đã nhận được của các khách hàng cho các hợp đồng thuê đáp ứng các điều kiện tại thuyết minh số IV.16.

Chênh lệch của doanh thu, lãi gộp và lợi nhuận kế toán trước thuế giữa ghi nhận doanh thu cho thuê đất với giá trị tương ứng 12 năm và giá trị phân bổ hàng năm như sau:

	<b>Ghi nhận doanh thu 12 năm</b>	<b>Năm nay Phân bổ theo thời gian thuê (1 năm)</b>	<b>Chênh lệch</b>
Doanh thu	59.967.411.694	4.965.839.661	55.001.572.033
Giá vốn	56.831.440.229	4.735.953.353	52.095.486.876
<b>Lãi gộp</b>	<b>3.135.971.465</b>	<b>229.886.308</b>	<b>2.906.085.157</b>

**2. Giá vốn**

Chi tiết gồm :	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Xây dựng các công trình và khai thác khoáng sản	129.397.882.081	213.547.971.708
- Chế biến lâm sản	21.560.587.869	25.917.481.555
- Thu phí đường ĐT 747	13.043.751.868	10.849.642.168
- Kinh doanh Bất động sản	21.105.270.344	5.414.307.171
- Cho thuê cụm công nghiệp	56.831.440.229	585.947.773
- Thiết kế xây dựng và tư vấn giao thông	5.278.094.107	10.666.918.233
- Hoạt động kinh doanh khác	3.381.358.788	3.724.810.946
<b>Cộng</b>	<b>250.598.385.286</b>	<b>270.707.079.554</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chi tiết gồm :	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.481.722.626	1.147.732.625
- Chênh lệch tỷ giá	172.222.817	73.337.398
<b>Cộng</b>	<b>1.653.945.443</b>	<b>1.221.070.023</b>

**4. Chi phí tài chính**

Chi tiết gồm :	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí lãi vay	5.246.611.951	9.573.786.004
- Chênh lệch tỷ giá	125.511.980	94.559.086
<b>Cộng</b>	<b>5.372.123.931</b>	<b>9.668.345.090</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết gồm :	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	6.917.926.328	7.978.667.079
- Chi phí khấu hao TSCĐ	425.824.806	327.502.876
- Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	604.257.152	861.700.168
- Hoàn nhập quỹ khoa học, phát triển công nghệ	-	(4.783.573.946)
- Chi phí bằng tiền khác	5.553.782.690	6.739.046.976
<b>Cộng</b>	<b>13.507.790.976</b>	<b>11.129.343.153</b>

**6. Thu nhập khác**

Chủ yếu là thu tiền do thanh lý Thỏa thuận thuê đất Cụm Công nghiệp.

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.705.105.596	15.240.896.027
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	232.320.965	
+ Chi phí không hợp lệ	194.312.965	375.323.027
+ Chi phí khấu hao vượt	38.008.000	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.783.573.946)
+ Điều chỉnh giảm khoản hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ do đã tính và nộp thuế TNDN	-	(4.783.573.946)
Thu nhập chịu thuế	16.937.426.561	10.832.645.108
Thu nhập được miễn thuế	-	
Lỗi các năm trước được chuyển	-	
Thu nhập tính thuế	16.937.426.561	10.832.645.108
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>3.726.233.843</b>	<b>988.211.789</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>	<b>-</b>	<b>1.268.154.668</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>	<b>-</b>	<b>(634.077.334)</b>
<b>Thuế TNDN tạm nộp 1%</b>	<b>-</b>	<b>343.865.225</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.726.233.843</b>	<b>1.966.154.348</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.978.871.753	13.618.606.904
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(2.286.774.351)	(2.434.831.872)
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi	-	(124.907.448)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(*)</sup>	(2.286.774.351)	(2.309.924.424)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.692.097.402	11.183.775.032
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.000.000	9.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.188</u></b>	<b><u>1.243</u></b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.152.641.872	100.456.585.399
- Chi phí nhân công	56.615.899.307	61.239.440.693
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.199.607.128	5.083.280.512
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.072.185.190	124.191.897.052
- Chi phí khác	7.684.913.629	7.102.313.121
<b>Cộng</b>	<b><u>216.725.247.126</u></b>	<b><u>298.073.516.777</u></b>



## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

### 1. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	113.979.309.408	192.653.931.488
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>113.979.309.408</b>	<b>192.653.931.488</b>

### 2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	200.447.415.036	203.418.257.364
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>200.447.415.036</b>	<b>203.418.257.364</b>

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

### 1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

### 2. Các giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:**

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập	1.616.455.769	1.978.700.000
- Thù lao HĐQT	235.000.000	514.384.885
<b>Cộng</b>	<b>1.851.455.769</b>	<b>2.056.036.000</b>

(\*). Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành.

3. **Báo cáo bộ phận**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

	Xây dựng các công trình và khai thác khoáng sản	Kinh doanh Bất động sản	Thu phí đường ĐT747	Khác	Cộng
<b>Năm nay</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng	135.859.160.376	87.616.963.534	24.334.427.276	37.577.757.371	285.388.308.557
Giá vốn hàng bán	129.397.882.081	77.936.710.573	13.043.751.868	30.220.040.764	250.598.385.286
<b>Lãi gộp</b>	<b>6.461.278.295</b>	<b>9.680.252.961</b>	<b>11.290.675.408</b>	<b>7.357.716.607</b>	<b>34.789.923.271</b>
<b>Năm trước</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng	223.146.748.361	13.116.506.599	20.385.763.638	48.852.643.297	305.501.661.895
Giá vốn hàng bán	213.547.971.708	6.000.254.944	10.849.642.168	40.309.210.734	270.707.079.554
<b>Lãi gộp</b>	<b>9.598.776.653</b>	<b>7.116.251.655</b>	<b>9.536.121.470</b>	<b>8.543.432.563</b>	<b>34.794.582.341</b>

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong năm, hoạt động chủ yếu của công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

4. **Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản của công ty cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Tham khảo mục V.15a và V.15b).

Chi tiết tài sản thế chấp gồm:

- Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	43.143.697.583
- Phải thu của khách hàng	90.960.152.006
- Hàng tồn kho	33.640.679.754
- Tài sản cố định vô hình	4.984.090.245
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213.116.001.810
<b>Tổng cộng</b>	<b>385.844.621.398</b>

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**6. Khả năng hoạt động liên tục**

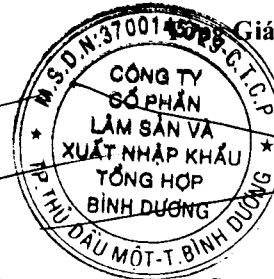
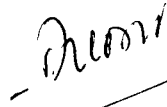
Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty

Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN MINH DƯƠNG

TRỊNH XUÂN ĐỨC

NGUYỄN LỆ HẰNG

Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương  
 Địa chỉ: Số 612 Đại lộ Bình Dương, Hiệp Thành, Thủ Dầu Một, Bình Dương  
 Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ**

**1 Máy móc thiết bị**

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Máy bo	cái	1
2	Máy cửa ngang	cái	2
3	Máy chà nhám tam giác	cái	3
4	Máy chà nhám vòng	cái	4
5	Máy nén hơi có bộ phận sấy	cái	1
6	Máy lọc bụi	cái	1
7	Máy chà nhám đứng	cái	2
8	Máy nén hơi	cái	3
9	Máy sấy khí	cái	1
10	Máy bo mặt	cái	1
11	Máy cửa dọc	cái	2
12	Băng chuyền cho máy cửa dọc	cái	2
13	Máy bo mặt có bàn trượt	cái	2
14	Máy bo mặt góc	cái	1
15	Máy cắt ngang	cái	7
16	Máy cắt góc	cái	1
17	Máy bo mặt cao tốc	cái	3
18	Máy hút bụi	cái	4
19	Máy cửa dọc đứng	cái	1
20	Bộ phận định hình máy bo	cái	20
21	Bộ phận đỡ lưỡi bo	cái	27
22	Bộ phận kẹp lưỡi bo	cái	2
23	Bộ chìa khóa, vít	bộ	1
24	Máy và dụng cụ đóng đinh	cái	10
25	Tuốc vít	cái	2
26	Bộ phận nối ống	cái	74
27	Khoan hơi	cái	1
28	Đầu phun sơn	cái	10
29	Bình chứa sơn của đầu phun sơn	cái	5
30	Thùng chứa sơn	cái	10
31	Bộ phận lọc sơn	bộ	8
32	Cào	cái	900
33	Thước dài	cái	1
34	Máy gắn bản lề	cái	1
35	Bộ phận trả về của máy cửa dọc	cái	2
36	Máy bào thấm	cái	4
37	Máy cửa góc 45 độ	cái	2
38	Máy dán màng nhựa vân gỗ	cái	1
39	Bàn lăn máy cắt ngang	cái	1
40	Máy cửa mâm	cái	6
41	Máy đục lỗ chốt gỗ	cái	1
42	Máy cửa lọng	cái	1
43	Kệ phơi sản phẩm sơn	cái	33
44	Máy ép tay	cái	1
45	Bàn máy cửa dọc đứng	cái	1
46	Máy cửa góc 90 độ	cái	1
47	Đế kê sản phẩm sơn	cái	102

48	Xe nâng	cái	1
49	Dụng cụ ép và lắp ráp gỗ	cái	16
50	Trục máy dán vân gỗ	cái	2
51	Trục máy dán giấy	cái	1
52	Máy nhám vòng chữ A	cái	1
53	Máy nhám ngang	cái	1
54	Máy chạy bàn lê	cái	1
55	Máy làm lưới	cái	1
56	Máy đóng gói	cái	1
57	Máy bo cao tóc	cái	1
58	Máy bào	cái	1
59	Dụng cụ xịt keo	cái	1
60	Máy chà nhám rung	cái	3
61	Bào 8sun 70mm	cái	1
62	Cưa	cái	1
63	Đục 24mm	cái	2
64	Máy sấy khô sơn Rax-13SE	cái	1
65	Bàn nâng DA-1	cái	1
66	Thiết bị lọc khí	cái	2
67	Quạt hút của hệ thống bồn sơn	cái	1
68	Quạt thông gió R-751	cái	1
69	Hệ thống bồn sơn, gồm 34 chi tiết	bộ	1
70	Lưới lọc sơn PA-305 (1600mmx20m)	cái	1
71	Dụng cụ lắng nước của máy nén hơi RR-A	cái	2
72	Máy rong lưới U-1200	cái	1
73	Máy ép gỗ MWY-5	cái	1
74	Máy chà nhám T-1180	cái	1
75	Máy ép gỗ bằng tay	cái	1
76	Bàn chà nhám (L)	cái	3
77	Bàn chà nhám (S)	cái	4
78	Máy NC Router	cái	2
79	Máy ép PI-16	cái	1
80	Máy lăn keo tự động KDM-180	cái	1
81	Máy hút bụi NHA-15	cái	1
82	Máy chà nhám tay S-550m	cái	2
83	Băng chuyền tiếp liệu của máy chế biến gỗ 3000mm	cái	7
84	Băng chuyền tiếp liệu của máy chế biến gỗ 2000mm; 1400mm; 1200mm	cái	25
85	Băng chuyền tiếp liệu của máy chế biến gỗ 1000mm	cái	6
86	Máy ép gỗ AI-16	cái	1
87	Quạt hút sử dụng cho phòng sơn KBS-5500	cái	1
88	Quạt đẩy sử dụng cho phòng sơn R150C	cái	2
89	Bàn nâng sản phẩm gỗ 1x25-2AF	cái	1
90	Máy hút bụi công nghiệp NHA-15-2	cái	1
91	Máy cắt ngang PW300A2	cái	1
92	Máy cắt ngang IK-1	cái	1
93	Máy ép KW4x8	cái	1
94	Máy phay định hình NC 2XU-II	bộ	1
95	Máy ép nhiệt NWY-7	bộ	1
96	Máy cắt có bàn trượt SF-1300	cái	2
97	Máy cưa mâm lưới nghiêng NSJ-16	cái	1
98	Máy cắt ngang AY-16	cái	1
99	Máy xẻ gỗ HP-400P	cái	1
100	Máy mài lưới cửa HP-168	cái	1
101	Máy chà nhám tam giác A-605	bộ	1
102	Máy chà nhám tam giác M-550	bộ	1
103	Máy chà nhám tam giác AM-540	bộ	1
104	Máy ép thủy lực ARM-2400	bộ	1
105	Máy ghép gỗ ST-4	cái	1
106	Máy lăn keo HGM-45	cái	1

107	Máy đục mộng FAL-30	cái	1
108	Máy bào cuốn DGM-250S	cái	1
109	Máy chạy bản lề AH-3 #817	cái	1
110	Máy chà nhám thùng NSE-40AV #315	cái	1
111	Dụng cụ vẽ hoa văn trên gỗ (15 cái/bộ gồm: bàn vẽ: 1 cái; khung kéo: 12 cái; khung vẽ: 2 cái)	bộ	1
112	Kệ phơi sản phẩm gỗ	cái	2

## 2 Nguyên liệu, Vật tư

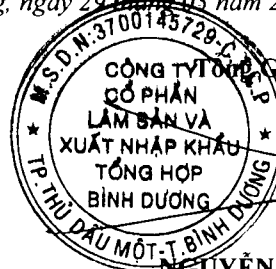
STT	Mã nguyên vật liệu	Tên, quy cách nguyên vật liệu hàng hóa	Số lượng
1	01	Keo dính	33,47
2	03	Ván ép	1,97
3	06	Sơn	546,38
4	10	Dụng môi pha sơn	364,52
5	119	Gỗ tròn Bocote	4,24
6	124	Gỗ xẻ Maple	0,00
7	127	Gỗ Mun xẻ hộp	0,00
8	128	Ván ghép gỗ Paulownia	3,69
9	129	Gỗ xẻ Keyaki	0,00
10	131	Gỗ Mun xẻ	2,11
11	144	Vải trang trí 920-1600mmx2-100m	377,36
12	145	Gỗ ép (gỗ nyatoh ép gỗ pau ferro)	1,44
13	147	Gỗ tròn Ciricote	0,00
14	148	Hộp đèn chiếu sáng (bao gồm đèn, dây và dây công tắc)	-
15	150	Vải trang trí 350-910mm x 2-100m	76,86
16	151	Giấy trang trí 350-1300mm x 0.1-50m	0,20
17	152	Gỗ Kosso xẻ hộp	0,00
18	155	Gỗ tròn Suriname	0,00
19	158	Chất làm khô sơn	147,43
20	159	Bông cotton	2.524,49
21	160	Bột vàng trang trí	125,16
22	161	Hoa văn kim loại (từ 30-150 chi tiết/bộ)	52,00
23	163	Giấy trang trí thép vàng (10x10cm – 22x22cm)	5.922,30
24	166	Giấy trang trí 1000-1300mm x 50-1000m	1.953,41
25	169	Vải lưới 500-1030mm x 45-60m	289,19
26	170	Giấy trang trí 700-1300mm x 1000-1500m	2.448,64
27	172	Bột màu in vân gỗ	139,59
28	173	Gỗ Kosso xẻ hộp (tên KH: Pterocarpus erinaceus)	43,47
29	174	Gỗ xẻ Keyaki (tên KH: Zelkova serrata)	21,39
30	175	Gỗ xẻ Mun (tên KH: Diospyros celebica)	7,23
31	176	Gỗ tròn Ciricote (tên KH: Cordia dodecandra)	10,46
32	178	Gỗ xẻ Maple (tên KH: Acer spp)	0,00
33	181	Gỗ xẻ Black Walnut Chip (tên KH: Juglans nigra)	2,86
34	182	Gỗ xẻ Buna (tên KH: Fagus crenata)	0,36
35	183	Gỗ xẻ Agathis (tên KH: Agathis alba)	0,31
36	184	Gỗ xẻ Ingi Pipa (tên KH: Couratari spp)	12,74
37	185	Gỗ xẻ Ash (Tên KH: Fraxinus sp)	30,22
38	186	Gỗ xẻ Poplar (Tên KH: Liriodendron tulipifera)	40,87
39	187	Gỗ xẻ Macacauba (Tên KH: Platymiscium)	3,70
40	37	Giấy trang trí 920-1025mm x 1,82-50m	0,00
41	38	Vải lưới 1040mm x 45-60m	0,00
42	39	Đinh các loại	3,82
43	40	Bản lề	13.637,52
44	41	Tấm PVC 930-1830mm x 520-920mm	1,49

45	42	Đinh vít	77,69
46	43	Long đèn các loại	5,47
47	44	Tay nắm bằng kim loại	1.114,90
48	45	Chốt kim loại chặn cửa	2.139,03
49	51	Băng keo các loại	1.693,36
50	52	Tấm plastic 1800-1850 x 900-950 mm	74,41
51	56	Giấy giả vân gỗ 1200-1270mmx800-2500m	15.052,77
52	62	Đèn LED (từ 03-05 chi tiết/ bộ)	7,56

Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

*Dương*  
NGUYỄN MINH DƯƠNG

*Trình Xuân Đức*  
TRỊNH XUÂN ĐỨC

*Nguyễn Lệ Hằng*  
NGUYỄN LỆ HẰNG



**CTY CỔ PHẦN LÂM SẢN & XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG**  
**GENIMEX CORPORATION**

612 Đại Lộ Bình Dương - P. Hiệp Thành - TXTD - Bình Dương

TEL : (0650)3822612 - 3822243 - FAX : (0650) 3824113



*1/12*

E1823534817 -

*Kính gửi : Đặng Thị Mai Hương - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh  
vốn Nhà nước (SCIC) - Chi nhánh Nam*



*Số 16 Trưng Bội, P.6, Q.3, TP.HCM*